

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103040736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2009. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, cung cấp hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, cung cấp hoạt động nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thiếu Hoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2015
Ông Vũ Đức Thế	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2015
Bà Mai Hương Nội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2015
Bà Trần Hoài An	Thành viên	
Bà Ngô Mai Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2015
Bà Võ Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thanh Mai	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Lân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Hoài An	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoài	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Hoài An.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

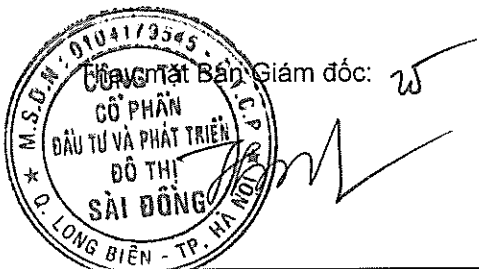
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được thông tin tổng thể đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.



Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60925119/17684503/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

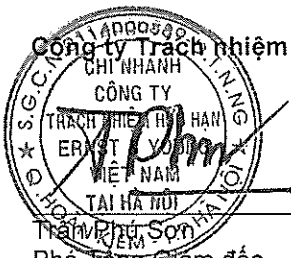
Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Nguyễn Quang Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1938-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.031.082.637.205	1.930.337.846.365
110	I. Tiền	4	11.478.550.362	43.392.600.390
111	1. Tiền		11.478.550.362	43.392.600.390
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.360.496.757.255	612.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.360.496.757.255	612.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		433.769.981.119	1.091.188.293.675
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	218.850.379.100	306.552.197.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	187.473.788.854	255.904.508.685
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	295.096.857.937
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.464.440.822	244.653.356.857
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(11.018.627.657)	(11.018.627.657)
140	IV. Hàng tồn kho		115.060.756.566	103.343.731.373
141	1. Hàng tồn kho	10	145.762.505.863	134.045.480.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.701.749.297)	(30.701.749.297)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		110.276.591.903	79.513.220.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.872.138.481	2.538.553.867
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90.771.283.380	75.108.252.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.107.005	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.629.063.037	1.866.414.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.105.154.307.182	9.036.114.246.549
220	I. Tài sản cố định		990.174.159.482	972.998.883.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	987.996.341.816	970.603.115.402
222	Nguyên giá		1.063.156.378.832	1.021.693.792.314
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.160.037.016)	(51.090.676.912)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.177.817.666	2.395.767.742
228	Nguyên giá		2.508.022.500	2.461.542.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(330.204.834)	(65.774.758)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.986.562.200.000	7.875.745.765.715
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	2.489.827.200.000	2.489.827.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	4.496.735.000.000	4.496.735.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	889.183.565.715
260	III. Tài sản dài hạn khác		128.417.947.700	187.369.597.690
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	128.417.947.700	187.369.597.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.136.236.944.387	10.966.452.092.914

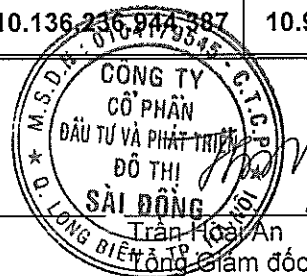
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.688.736.639.527	7.413.069.762.410
310	I. Nợ ngắn hạn		5.660.034.643.620	6.507.665.486.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	221.073.523.960	212.515.408.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.130.584	45.616.051
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.588.385.195	175.818.933.075
314	4. Phải trả người lao động		55.458.520	220.953.272
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	481.838.151.652	1.198.833.270.887
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.387.434.165	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.215.127.270.755	4.216.603.798.514
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	673.591.421.410	644.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		55.357.867.379	59.627.506.502
330	II. Nợ dài hạn		1.028.701.995.907	905.404.275.906
337	1. Phải trả dài hạn khác		5.401.995.907	5.404.275.906
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.023.300.000.000	900.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.447.500.304.860	3.553.382.330.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3.447.500.304.860	3.553.382.330.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.199.958.000.000	1.199.958.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.199.958.000.000	1.199.958.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.843.750.000	1.843.750.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.245.698.554.860	2.351.580.580.504
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.351.580.580.504	373.632.248.202
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(105.882.025.644)	1.977.948.332.302
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.136.236.944.387	10.966.452.092.914

Đoàn Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	84.564.081.917	3.588.559.053.610
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	84.564.081.917	3.588.559.053.610
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(119.401.768.794)	(2.405.125.269.184)
20	5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(34.837.686.877)	1.183.433.784.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	48.087.858.032	56.106.976.719
22	7. Chi phí tài chính	24	(88.268.771.499)	(322.536.399.914)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(80.186.992.026)	(317.577.495.806)
25	8. Chi phí bán hàng		(1.304.495.389)	(2.481.881.816)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(29.404.549.547)	(39.988.860.989)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(105.727.645.280)	874.533.618.426
31	11. Thu nhập khác	25	902.686.990	1.507.625.308
32	12. Chi phí khác	25	(326.293.809)	(3.075.591.957)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		576.393.181	(1.567.966.649)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(105.151.252.099)	872.965.651.777
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(730.773.545)	(208.981.812.285)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	-	981.925.471
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(105.882.025.644)	664.965.764.963

Đoàn Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng



Hoài An
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(105.151.252.099)	872.965.651.777
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	24.333.790.180	10.532.190.463
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(48.077.090.539)	(56.106.976.719)
06	Chi phí lãi vay	24	80.186.992.026	317.577.495.806
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(48.707.560.432)	1.144.968.361.327
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		327.270.041.862	(1.655.902.257.783)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.717.025.195)	2.219.921.586.163
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả		(195.475.561.349)	(576.749.918.052)
12	Giảm chi phí trả trước		5.609.723.108	9.562.635.010
14	Tiền lãi vay đã trả		(588.772.193.375)	(154.242.569.444)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(173.894.555.139)	(324.041.467.176)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(685.687.130.520)	663.516.370.045
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(3.500.724.247)	(218.208.951.276)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi		436.683.666.395	-
25	Tiền chi để đầu tư vào công ty con		-	(1.000.655.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con		-	339.312.091.675
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		67.698.716.930	81.702.980.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		500.881.659.078	(797.848.878.888)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		914.815.414.310	1.325.200.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(761.923.992.896)	(1.427.000.000.000)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		-	(85.380.095.127)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		152.891.421.414	(187.180.095.127)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.914.050.032)	(321.512.603.969)
60	Tiền đầu kỳ		43.392.600.390	344.237.420.564
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	11.478.550.362	22.724.816.595

Đoàn Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng



Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103040736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2009. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, cung cấp hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, cung cấp hoạt động nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Hợp tác Kinh doanh và Phát triển ISADO (“Công ty ISADO”)	70,00	70,00	Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vincom Village, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Ngân (“Công ty Hồng Ngân”)	98,99	98,99	Số 31 Ngõ Giếng, phố Đông Các, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

Công ty TNHH Hợp tác Kinh doanh và Phát triển ISADO (“Công ty ISADO”)

Công ty ISADO là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0106311781 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 9 năm 2013 và nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2013. Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Ngân (“Công ty Hồng Ngân”)

Công ty Hồng Ngân là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104197569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 10 năm 2009 và nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần gần nhất ngày 22 tháng 9 năm 2014. Công ty có trụ sở chính tại số 31 Ngõ Giếng, phố Đông Các, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 2 năm 2012 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty đã hoàn thành và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 29 tháng 8 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Cho mục đích trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, Công ty cũng đã bổ sung một số số liệu chi tiết cho các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng, bao gồm "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" (Mã số 312), "Chi phí phải trả ngắn hạn" (Mã số 315) và "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319). Mục tiêu của việc trình bày thêm các số liệu chi tiết trên bảng cân đối kế toán riêng là để nhằm cung cấp các thông tin phù hợp cho người đọc báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ của Công ty, đã gửi Công văn số 40/2012/CV-Vincom JSC-KT ngày 24 tháng 2 năm 2012 đến Bộ Tài chính để xin ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung này và đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 5966/BTC-CĐKT ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2012 về việc bổ sung chi tiết vào mẫu báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Bất động sản để bán (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho khác, giá trị của hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	48 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các chi phí phát sinh khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất đã được thanh toán thông qua việc bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất thuê thuộc dự án khu đô thị Vinhomes Riverside được Nhà nước bồi hoàn.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phần ảnh hưởng rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	219.603.249	394.369.601
Tiền gửi ngân hàng	11.258.947.113	42.998.230.789
	<u>11.478.550.362</u>	<u>43.392.600.390</u>

Chi tiết số lượng ngoại tệ tính theo nguyên tệ:

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Đô la Mỹ (USD)	8.776	187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30 tháng 6 năm 2015</u>		<u>31 tháng 12 năm 2014</u> <i>(Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (i)	612.900.000.000	612.900.000.000	612.900.000.000	612.900.000.000
- Các khoản tiền gửi dài hạn đến hạn phải thu hồi (ii)	747.596.757.255	747.596.757.255	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.360.496.757.255</u>	<u>1.360.496.757.255</u>	<u>612.900.000.000</u>	<u>612.900.000.000</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng đến hạn thu hồi và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30 tháng 6 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Phải thu từ cho thuê bất động sản	11.053.084.898	7.951.180.755
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản:	182.755.508.512	296.189.890.923
- Một bên liên quan	163.028.002.628	163.028.002.628
- Đối tác doanh nghiệp số 1	-	82.424.815.000
- Đối tác doanh nghiệp số 2	18.701.514.240	28.286.671.153
- Đối tác doanh nghiệp số 3	-	19.581.445.258
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng BĐS khác	1.025.991.644	2.868.956.884
Phải thu từ kinh doanh nhà hàng	6.921.858.265	2.411.126.175
Phải thu khác	18.119.927.425	-
	<u>218.850.379.100</u>	<u>306.552.197.853</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng	28.391.456.540	141.187.557.356
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	190.458.922.560	165.364.640.497
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(4.809.918.859)	(4.809.918.859)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán:		
- Đối tác doanh nghiệp số 1	95.352.416.965	115.352.416.965
- Đối tác doanh nghiệp số 2	35.122.268.387	35.122.268.387
- Đối tác doanh nghiệp số 3	20.406.956.054	20.406.956.054
- Đối tác doanh nghiệp số 4	-	27.083.100.001
- Đối tác doanh nghiệp số 5	501.180.424	11.203.116.072
- Các khoản trả trước cho người bán khác	36.090.967.024	46.736.651.206
	<u>187.473.788.854</u>	<u>255.904.508.685</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán khó đòi	(6.208.708.798)	(6.208.708.798)

Trả trước cho người bán chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp, nhà thầu xây dựng thực hiện dự án khu đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside có địa chỉ tại phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Lãi vay và lãi tiền gửi phải thu	24.923.048.321	-	44.628.950.476	-
Phải thu từ tài khoản quản lý tiền tập trung (i)	3.950.449.128	-	134.370.760.096	-
Phải thu khác	9.590.943.373	-	65.653.646.285	-
TỔNG CỘNG	<u>38.464.440.822</u>	<u>-</u>	<u>244.653.356.857</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	32.652.683.366		67.653.937.114	
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.811.757.456		176.999.419.743	

(i) Theo Thỏa thuận Quản lý dòng tiền tập trung số 13/2014/DTTT/MINGROUP ký ngày 15 tháng 9 năm 2014, Tập đoàn Vingoup – Công ty CP, Công ty mẹ sẽ thực hiện quản lý tiền mặt tập trung cho toàn bộ Tập đoàn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo đó, đây là khoản phải thu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP theo hệ thống tài khoản quản lý tiền tập trung tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu và ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán:				
- Một khách hàng doanh nghiệp	4.809.918.859	-	4.809.918.859	-
- Các khoản ứng trước cho nhà thầu khác	6.208.708.798	-	6.208.708.798	-
	11.018.627.657	-	11.018.627.657	-

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hệ thống thiết bị điện (i)	122.806.997.187	(30.701.749.297)	122.806.997.187	(30.701.749.297)
Hàng hóa	9.989.304.984	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.047.667.635	-	4.816.712.694	-
Công cụ, dụng cụ	8.918.536.057	-	6.421.770.789	-
TỔNG CỘNG	145.762.505.863	(30.701.749.297)	134.045.480.670	(30.701.749.297)

(i) Đây là hệ thống thiết bị điện sẽ được Công ty chuyển giao lại cho Điện lực Hà Nội. Ban Giám đốc Công ty cho rằng, hệ thống thiết bị điện trên sẽ được chuyển giao với giá thấp hơn giá trị sổ sách, do vậy Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	790.331.640.887	105.634.049.939	6.572.990.550	119.155.110.938	1.021.693.792.314
Mua trong kỳ	-	1.298.625.947	1.315.867.199	839.751.101	3.454.244.247
Phân loại lại	593.334.222	43.767.621.912	-	(44.360.956.134)	-
Tăng khác (i)	27.007.430.730	15.367.465.497	-	-	42.374.896.227
Giảm khác (ii)	-	-	-	(4.366.553.956)	(4.366.553.956)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	817.932.405.839	166.067.763.295	7.888.857.749	71.267.351.949	1.063.156.378.832
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.418.327.994	30.323.722.120	3.477.118.794	2.871.508.004	51.090.676.912
Khấu hao trong kỳ	14.977.297.559	6.035.733.289	86.675.307	2.969.653.949	24.069.360.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	29.395.625.553	36.359.455.409	3.563.794.101	5.841.161.953	75.160.037.016
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	775.913.312.893	75.310.327.819	3.095.871.756	116.283.602.934	970.603.115.402
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	788.536.780.286	129.708.307.886	4.325.063.648	65.426.189.996	987.996.341.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trang thiết bị, công cụ dụng cụ là cấu phần không thể tách rời khỏi nhà cửa kiến trúc và máy móc thiết bị được ghi nhận vào giá trị tài sản cố định sau khi tiến hành tổng kiểm kê thực tế tài sản, công cụ và dụng cụ của Công ty vào tháng 1 năm 2015;
- (ii) Bao gồm các trang thiết bị được phân loại sang công cụ dụng cụ theo sau khi tiến hành tổng kiểm kê thực tế tài sản, công cụ và dụng cụ của Công ty vào tháng 1 năm 2015.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	101.542.500	2.360.000.000	2.461.542.500
- Mua trong kỳ	46.480.000	-	46.480.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>148.022.500</u>	<u>2.360.000.000</u>	<u>2.508.022.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	65.774.758	-	65.774.758
- Hao mòn trong kỳ	14.240.112	250.189.964	264.430.076
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>80.014.870</u>	<u>250.189.964</u>	<u>330.204.834</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>35.767.742</u>	<u>2.360.000.000</u>	<u>2.395.767.742</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>68.007.630</u>	<u>2.109.810.036</u>	<u>2.177.817.666</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VNĐ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty ISADO	173.317.200.000	17.331.720	173.317.200.000	173.317.200.000	17.331.720	173.317.200.000
- Công ty Hồng Ngân	2.316.510.000.000	128.695.000	2.316.510.000.000	2.316.510.000.000	128.695.000	2.316.510.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	4.496.735.000.000	89.900.000	4.496.735.000.000	4.496.735.000.000	89.900.000	4.496.735.000.000
	<u>6.986.562.200.000</u>		<u>6.986.562.200.000</u>	<u>6.986.562.200.000</u>		<u>6.986.562.200.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	889.183.565.715		889.183.565.715
TỔNG CỘNG	<u>6.986.562.200.000</u>		<u>6.986.562.200.000</u>	<u>7.875.745.765.715</u>		<u>7.875.745.765.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Công ty ISADO	70%	70%
Công ty Hồng Ngân	98,99%	98,99%

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	44,9%	44,9%

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội ("Công ty Nam Hà Nội"), một công ty trong cùng Tập đoàn, với số lượng cổ phiếu là 89.900.000 cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 44,9%.

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 3 năm 2008 với mức vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Nam Hà Nội đã tăng vốn điều lệ đăng ký lên 2.000 tỷ VNĐ. Công ty Nam Hà Nội sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17, được cấp ngày 13 tháng 5 năm 2013. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 458 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại khu văn phòng, khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty Nam Hà Nội là kinh doanh bất động sản và hiện đang đang trong quá trình kinh doanh, đầu tư và phát triển Dự án Vinhomes Times City, là một tổ hợp khu văn phòng, căn hộ và các tiện ích khác có địa chỉ tại số 458 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Công cụ, dụng cụ (i)	49.195.908.799	106.227.219.429
Tiền thuê đất trả trước	63.970.823.153	65.186.524.938
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.251.215.748	15.955.853.323
TỔNG CỘNG	128.417.947.700	187.369.597.690

(i) Bao gồm chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động của khu phức hợp Âm thực và Giải trí Almaz và được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.119.948.453	3.923.105.362	4.361.621.146	681.432.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	173.894.555.139	730.773.544	173.894.555.139	730.773.545
Các khoản phải nộp nhà nước khác	804.429.483	2.018.093.082	646.343.583	2.176.178.982
	175.818.933.075	6.671.971.988	178.902.519.868	3.588.385.195

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Trích trước lãi vay	53.310.398.856	561.917.100.449
Trích trước chi phí xây dựng dự án khu đô thị Vinhomes Riverside	372.617.411.704	563.459.164.854
Trích trước cho chương trình Tri ân	24.402.141.906	41.203.942.849
Các khoản chi phí phải trả khác	31.508.199.186	32.253.062.735
	481.838.151.652	1.198.833.270.887
<i>Trong đó</i>		
<i> Phải trả khác</i>	406.234.644.506	1.142.154.429.901
<i> Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	75.603.507.146	56.678.840.986

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán:				
- Một đối tác doanh nghiệp	21.996.336.428	21.996.336.428	28.906.197.936	28.906.197.936
- Một đối tác doanh nghiệp khác	-	-	11.896.901.000	11.896.901.000
- Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	126.405.609.158	126.405.609.158	122.930.458.245	122.930.458.245
- Phải trả đối tượng khác	72.671.578.374	72.671.578.374	48.781.851.022	48.781.851.022
	221.073.523.960	221.073.523.960	212.515.408.203	212.515.408.203
<i>Trong đó</i>				
<i> Phải trả khác</i>	94.667.914.802	94.667.914.802	80.747.902.418	80.747.902.418
<i> Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	126.405.609.158	126.405.609.158	131.767.505.785	131.767.505.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Nhận tiền đặt cọc để chuyển nhượng các khoản đầu tư (i)	4.199.312.091.675	4.199.312.091.675
Đặt cọc thuê gian hàng	1.396.710.000	1.396.710.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.418.469.080	15.894.996.839
	<u>4.215.127.270.755</u>	<u>4.216.603.798.514</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	4.022.109.726.105	4.008.774.970.429
<i>Phải trả khác</i>	193.017.544.650	207.828.828.085

(i) Bao gồm:

- Khoản đặt cọc 4.000 tỷ VNĐ từ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, công ty mẹ cho mục đích nhận chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Nam Hà Nội, công ty liên kết; và
- Khoản đặt cọc 199 tỷ VNĐ từ một cá nhân cho mục đích nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty vào Công ty ISADO, công ty con.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	195.000.000.000	195.000.000.000	150.000.000.000	(45.000.000.000)	300.000.000.000	300.000.000.000	
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	449.000.000.000	449.000.000.000	381.515.414.310	(456.923.992.900)	373.591.421.410	373.591.421.410	
	644.000.000.000	644.000.000.000	531.515.414.310	(501.923.992.900)	673.591.421.410	673.591.421.410	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	900.000.000.000	900.000.000.000	-	(410.000.000.000)	490.000.000.000	490.000.000.000	
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	533.300.000.000	-	533.300.000.000	533.300.000.000	
	900.000.000.000	900.000.000.000	533.300.000.000	(410.000.000.000)	1.023.300.000.000	1.023.300.000.000	
TỔNG CỘNG	1.544.000.000.000	1.544.000.000.000	1.064.815.414.310	(911.923.992.900)	1.696.891.421.410	1.696.891.421.410	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 Các khoản vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Hợp đồng số	30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
01/2011/HĐTD-Saidong	790.000.000.000	12 tháng 11 năm 2018	Lãi suất tham khảo + 5,5% và không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Vietinbank
	790.000.000.000		

Trong đó:

- Vay ngắn hạn	300.000.000.000
- Vay dài hạn	490.000.000.000

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất đối với khoảng 145 hecta đất thuộc dự án khu đô thị Vinhomes Riverside (tương ứng diện tích đất thuộc dự án sau khi trừ diện tích khu biệt thự) nhưng không bao gồm E3, E6 - HH1, G1, G2, một phần G3, E8 - H1. Toàn bộ phần động sản hình thành bằng chi phí của dự án bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc thiết bị và các động sản khác;
- 20.096.805 cổ phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP sở hữu bởi công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Hoàng Gia;
- Quyền sử dụng 18.435,9 m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA171887 của Công ty Cổ phần Vinpearl góp vốn với Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một;
- Tài sản hình thành trong tương lai trên khu đất E3 tại dự án Vinhome Riverside được sở hữu bởi Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Việt Nam, một bên liên quan;
- Quyền tài sản hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng khu đất E3; và
- Quyền tài sản hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty và một số chủ đầu tư thứ cấp.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.958.000.000	1.843.750.000	1.798.582.373.202	3.000.384.123.202
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	664.965.764.963	664.965.764.963
- Cổ tức công bố	-	-	(1.424.950.125.000)	(1.424.950.125.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)	1.199.958.000.000	1.843.750.000	1.038.598.013.165	2.240.399.763.165
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.199.958.000.000	1.843.750.000	2.351.580.580.504	3.553.382.330.504
- Lỗ trong kỳ	-	-	(105.882.025.644)	(105.882.025.644)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.199.958.000.000	1.843.750.000	2.245.698.554.860	3.447.500.304.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.995.800	119.995.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.995.800	119.995.800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.995.800	119.995.800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (2014: 10.000 VNĐ/cổ phiếu).

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	3.568.766.746.000
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	44.584.201.839	19.792.307.610
<i>Doanh thu dịch vụ nhà hàng</i>	39.979.880.078	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	84.564.081.917	3.588.559.053.610

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)
Lãi tiền gửi	41.444.552.146	55.965.738.635
Lãi từ các khoản cho vay	6.632.538.393	-
Doanh thu tài chính khác	10.767.493	141.238.084
	48.087.858.032	56.106.976.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	-	2.377.905.915.349
Chi phí từ cung cấp các dịch vụ	37.686.644.546	27.219.353.835
Chi phí từ dịch vụ nhà hàng	81.715.124.248	-
	<u>119.401.768.794</u>	<u>2.405.125.269.184</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.307.495	34.983.475.320
- Chi phí nhân công	12.739.583.204	2.910.821.274
- Chi phí từ thiện	4.610.905.346	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.512.753.502	2.094.564.395
TỔNG CỘNG	<u>29.404.549.547</u>	<u>39.988.860.989</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Chi phí lãi vay	80.186.992.026	317.577.495.806
Chi phí phát hành trái phiếu	-	4.958.904.108
Chi phí thu xếp khoản vay	8.052.830.000	-
Chi phí tài chính khác	28.949.473	-
	<u>88.268.771.499</u>	<u>322.536.399.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)</i>
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	871.439.069	774.702.972
Thu nhập khác	31.247.921	732.922.336
Chi phí khác		
Phạt nộp chậm thuế	-	3.045.568.734
Chi phí khác	326.293.809	30.023.223
GIÁ TRỊ THUẦN	576.393.181	(1.567.966.649)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)</i>
Nguyên vật liệu	15.988.079.583	-
Chi phí hình thành bất động sản trong kỳ	-	172.394.387.195
Chi phí nhân công	41.739.475.366	2.621.836.434
Chi phí phân bổ, khấu hao	24.333.790.180	10.743.279.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.447.693.595	55.274.699.896
Chi phí khác	31.601.775.006	2.952.744.698
	150.110.813.730	243.986.947.899

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	208.981.812.285
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	730.773.545	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(981.925.471)
	730.773.545	207.999.886.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(105.151.252.099)	872.965.651.777
Các điều chỉnh vào (lỗ)/lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ	3.531.158.833	-
Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4.902.618.074	2.979.749.057
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản tạm thời chưa được khấu trừ	-	6.777.146.337
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản không đủ điều kiện được khấu trừ	-	57.444.343.042
(Lỗ)/lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	(96.717.475.192)	940.166.890.213
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	940.166.890.213
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>949.917.328.570</i>
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>(96.717.475.192)</i>	<i>(9.750.438.358)</i>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	-	208.981.812.285
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	173.894.555.139	313.768.597.416
Thuế TNDN tạm tính cho khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng	-	10.272.869.760
Thuế TNDN tạm nộp trong kỳ trước cho khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng được bù trừ trong kỳ	-	(26.976.379.108)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	730.773.545	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(173.894.555.139)</u>	<u>(324.041.467.176)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 15)	<u>730.773.545</u>	<u>182.005.433.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Chưa soát xét)
Tài sản thuế TNDN				
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản chưa đầy đủ chứng từ	-	-	-	981.925.471
	-	-		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			-	981.925.471

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, Công ty có các khoản lỗ lũy kế từ hoạt động khác với tổng giá trị là 231.815.389.704 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 135.097.914.512 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh từ hoạt động khác trong tương lai.

Đơn vị tính: VNĐ

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2015	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2015
2012	2017	(199.095.342.804)	97.903.882.793	-	(101.191.460.011)
2013	2018	(33.906.454.501)	-	-	(33.906.454.501)
2015	2020	(96.717.475.192)	-	-	(96.717.475.192)
TỔNG CỘNG		(329.719.272.497)	97.903.882.793	-	(231.815.389.704)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	Vay để thanh toán khoản trái phiếu cuối kỳ của Techcombank	(533.300.000.000)
		Đi vay	(381.515.414.310)
		Gốc vay đã trả	115.122.640.110
		Tiền nội bộ nhận từ Vingroup	(133.358.545.233)
		Cho vay	99.054.333.182
		Gốc vay đã thu	(124.151.191.119)
		Bù trừ chi phí giải phóng mặt bằng phải thu Vingroup với khoản vay	40.801.352.790
		Phí quản lý phát hành trái phiếu phải trả	8.052.830.000
		Lãi vay phải trả	(5.856.214.542)
		Lãi vay đã thanh toán	823.026.708
		Lãi vay phải thu từ tiền quản lý tập trung	547.110.555
		Lãi vay phải thu	849.128.140
		Lãi vay đã thu	(1.503.326.183)
		Công ty TNHH Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn
Lãi vay phải trả	(20.609.222.222)		
Công ty TNHH Kinh doanh Bất Động sản Vinhomes 2	Cùng Tập đoàn	Doanh thu từ phí dịch vụ tư vấn bán hàng	(17.727.386.967)
Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	Cùng Tập đoàn	Doanh thu phân chia	(537.322.565)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	Cùng Tập đoàn	Trích trước chi phí gói Tri ân	(2.088.000.000)
		Bù trừ công nợ	2.108.033.276
Công ty Cổ phần Vinpearl	Cùng Tập đoàn	Trích trước thẻ Tri ân	(7.619.313.000)
		Thanh toán chi phí Tri ân	1.580.000.000
Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu	Cùng Tập đoàn	Gốc vay đã thu	(270.000.000.000)
		Lãi vay phải thu	5.704.747.223
		Lãi vay đã thu	(5.704.747.223)
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	Cùng Tập đoàn	Chi phí bảo vệ phải trả	(1.297.018.800)
		Chi phí bảo vệ đã trả	1.122.338.800
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinmart	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	996.790.184
Công ty TNHH Xây dựng Vincom 1	Cùng Tập đoàn	Hợp đồng tư vấn tổng thầu phải trả	6.168.637.000

VING * VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của của Công ty với các bên liên quan cho năm 2014 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>		
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	Cho vay	95.000.000.000		
		Gốc vay đã thu	(69.903.142.063)		
		Phải trả cổ tức	(1.054.503.562.500)		
		Tiền cổ tức bù trừ sang khoản vay	1.054.503.562.500		
		Đi vay	6.355.520.209.860		
		Đặt cọc cho mục đích chuyển nhượng cổ phần	4.000.000.000.000		
		Gốc vay đã trả	7.856.720.209.860		
		Lãi vay phải trả	(279.402.690.675)		
		Lãi vay đã thanh toán	164.182.932.201		
		Phải thu chi hộ	40.801.352.790		
		Phí quản lý phải trả	(120.213.363.205)		
		Phí quản lý đã trả	30.122.847.461		
		Công ty TNHH Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	Đi vay	(449.000.000.000)
				Lãi vay phải trả	(39.835.972.226)
Lãi vay đã thanh toán	13.185.483.425				
Trích trước chi phí khuyến mại	(29.074.965.741)				
Công ty TNHH Xây dựng Vincom	Cùng Tập đoàn	Phải trả các hợp đồng xây dựng	(20.786.071.999)		
		Đã trả các hợp đồng tổng thầu	12.942.447.152		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Tiền cổ tức phải thu	449.000.000.000		
		Tiền cổ tức đã bù trừ	(449.000.000.000)		
		Chi phí lãi vay đã thu	(32.207.000.000)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Doanh thu từ hoạt động bán bất động sản	163.028.002.628		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cùng Tập đoàn	Chi phí chi hộ phải thu	1.125.634.593		
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Center Long Biên	Cùng Tập đoàn	Chi phí chi hộ/thu hộ phải thu	13.674.455.482		
		Chi phí chi hộ/thu hộ đã thu	(15.489.935.964)		
Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu	Cùng Tập đoàn	Cho vay	270.000.000.000		
		Lãi vay phải thu	3.097.500.000		
		Lãi vay đã thu	(3.097.500.000)		

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã nhận các khoản vay không có tài sản thế chấp từ các bên liên quan với lãi suất 11%/năm đến 13%/năm.

Công ty cũng mua và cung cấp các dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận giữa hai bên.

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2014: không). Việc đánh giá này được thực hiện hàng năm thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	163.028.002.628
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes 2	Cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn bán hàng phải thu	17.727.386.967
Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Vinhomes		Phải thu chi phí điện nước	2.408.769.402
Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu		Phải thu chi phí điện nước	2.115.751.999
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes 1		Phải thu phí dịch vụ	2.271.770.436
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải thu khác	2.907.241.128
			<u>190.458.922.560</u>
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Tiền quản lý tập trung phải thu	3.950.449.128
		Lãi phải thu từ tiền quản lý tập trung	8.731.418
Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn chi hộ phải thu	1.679.020.742
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải thu khác	173.556.168
			<u>5.811.757.456</u>
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH Kinh Doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes 1	Cùng Tập đoàn	Lãi vay phải trả	47.259.711.023
Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	Chi phí quản lý trả trước	23.310.608.289
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	5.033.187.834
			<u>75.603.507.146</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Phí quản lý phải trả	109.284.875.640
		Phí thu xếp khoản vay phải trả	8.058.163.000
Công ty Cổ phần Vinpearl	Cùng Tập đoàn	Chi phí phải trả theo chương trình Tri ân	6.039.313.000
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải trả khác	3.023.257.518
			<u>126.405.609.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Đặt cọc cho mục đích chuyển nhượng cổ phần	4.000.000.000.000
		Phải trả liên quan đến thu hộ/chi hộ	17.269.826.435
		Chi phí thương hiệu chi hộ phải trả	3.548.405.002
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải trả khác	1.291.494.668
			4.022.109.726.105

Chi tiết vay và nợ từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Số dư cho vay</i>
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19)					
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	11%	Không có	15 tháng 4 năm 2016	225.591.421.410
Công ty TNHH Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	13%	Không có	5 tháng 2 năm 2016	148.000.000.000
					373.591.421.410
<i>Vay dài hạn</i>					
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	11%	Không có	16 tháng 9 năm 2019	533.300.000.000
					533.300.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	163.028.002.628
Các công ty khác cùng tập đoàn		Phải thu khác	2.336.637.869
			165.364.640.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Phải thu liên quan đến thu hộ/chí hộ	350.720.000
		Lãi vay phải thu	585.877.854
		Tiền quản lý tập trung phải thu	134.370.760.096
		Phí dịch vụ phải thu	12.456.675
		Chí hộ phải thu	40.801.352.790
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải thu liên quan đến thu hộ/chí hộ	878.252.328
			176.999.419.743
Chí phí phải trả (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH Kinh Doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	Trích trước chí phí chương trình Tri ân	30.006.851.941
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang		Phải trả lãi vay	26.650.488.801
		Phải trả lãi vay	21.500.244
			56.678.840.986
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Phí quản lý phải trả	120.213.363.205
		Phí tư vấn chuyển đổi phải trả	2.717.095.040
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải trả khác	8.837.047.540
			131.767.505.785
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Phải trả liên quan đến thu hộ/chí hộ	3.624.243.830
		Đặt cọc cho mục đích chuyển nhượng cổ phần	4.000.000.000.000
		Mua hộ bản quyền nhà hàng	2.980.946.457
Các công ty khác cùng Tập đoàn		Phải trả khác	2.169.780.142
			4.008.774.970.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản cho vay và lãi suất với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Số dư cho vay (VNĐ)</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	13%	Không có	8 tháng 6 năm 2015	25.096.857.937
Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu	Cùng Tập đoàn	7%	Không có	3 tháng 4 năm 2015	270.000.000.000
					295.096.857.937

Chi tiết vay và nợ từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Số dư cho vay (VNĐ)</i>
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19)					
Công ty TNHH Kinh Doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	Cùng Tập đoàn	13%	Không có	6 tháng 2 năm 2015	449.000.000.000
					449.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (chưa soát xét)</i>
Lương và thưởng	296.349.407	243.615.000
	296.349.407	243.615.000

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên thuê

Công ty, là bên đi thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê đất và số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận này cho thời hạn 50 năm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Dưới 1 năm	-	-
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	130.682.757.861	130.682.757.861
	130.682.757.861	130.682.757.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết khác

Theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 ban hành bởi UBND thành phố Hà Nội, Công ty Sài Đồng có trách nhiệm hoàn trả lô đất số G4 - HH16 (có diện tích 43.542 m²) và lô đất G4-NT (có diện tích ước tính khoảng 5.293 m²) thuộc dự án khu đô thị Vinhomes Riverside cho UBND thành phố Hà Nội xây dựng trường mẫu giáo.

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)		31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	
				Trình bày lại	Trình bày lại
					Đơn vị tính: VNĐ
		(1)	907.996.857.937	(907.996.857.937)	(**)
123	Đầu tư ngắn hạn	(1)			
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1)	(*)	612.900.000.000	612.900.000.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1)	(*)	295.096.857.937	295.096.857.937
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	(2)	1.258.460.777.389	(59.627.506.502)	1.198.833.270.887
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	(2)	(*)	59.627.506.502	59.627.506.502




(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại từ đầu tư ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 612.900.000.000 VNĐ và phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền tương ứng là 295.096.857.937 VNĐ;
- (2) Phân loại chi phí phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả ngắn hạn cho phần quỹ bảo trì hạ tầng công cộng với số tiền là 59.627.506.502 VNĐ.

31. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Đoàn Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài An
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2015